TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN ĐỒ SƠN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST Ngày 27-3-2023 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Khắc Quyết

Bà Lê Thị Mai Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Văn Phong - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa*:** Ông Bùi Việt Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 10/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Quốc D, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ (nay là tổ dân phố N), phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

- *Bị đơn:* Chị Phạm Thị T, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ (nay là tổ dân phố N), phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 03-10-2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Quốc D trình bày:

Anh và chị Phạm Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hợp Đức, huyện Kiến Thuỵ (nay là phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn), thành phố Hải Phòng năm 2006. Sau khi kết hôn, anh và chị T chung sống cùng gia đình anh tại tổ dân phố Đức Hậu 2 (nay là tổ dân phố Nguyễn Huệ), phường Minh Đức, quận Đồ Sơn. Anh và chị T đã có một thời gian chung sống hạnh phúc và đã có 02 con chung. Tuy nhiên, trong suốt 15 năm qua, anh và chị T phát sinh rất

nhiều mâu thuẫn từ nhỏ đến lớn. Đã nhiều lần anh muốn giải quyết ly hôn để giải thoát khỏi cuộc hôn nhân không hạnh phúc này nhưng vì các con còn nhỏ, được gia đình động viên nên anh và chị T vẫn cố gắng chung sống với nhau. Nhưng cho đến nay, anh và chị T không còn tìm được tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân kéo dài chỉ làm cả hai bên thêm mệt mỏi. Anh và chị T đã sống ly thân khoảng 02 năm nay, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, anh thường xuyên đi làm xa, ít khi về nhà. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng nên đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn chị T.

Anh và chị T có 02 con chung là Nguyễn Quốc A, sinh ngày 04-12-2007 và Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 30-8-2011. Anh để chị T nuôi dưỡng cả hai con. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh sẽ tự thoả thuận với chị T, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án đã triệu tập chị T nhiều lần nhưng chị T không có mặt theo giấy triệu tập, cũng không giao nộp bản khai cho Toà án.

Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được thể hiện: Anh D và chị T tự nguyện kết hôn năm 2006. Do chung sống không hoà hợp nên từ năm 2021 đến nay, anh D và chị T sống ly thân, không có trách nhiệm vợ chồng với nhau. Mặc dù được bố, mẹ anh D động viên, tác động nhưng anh D và chị T vẫn sống ly thân. Năm 2022, anh D đã yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn nhưng sau khi được Toà án hoà giải thì anh D đã rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, từ đó đến nay, anh D và chị T vẫn không đoàn tụ. Anh D và chị T có 02 con chung là Nguyễn Quốc A, sinh năm 2007 và Nguyễn Ngọc A, sinh năm 2011. Anh D thường xuyên đi làm xa, rất ít khi về nhà. Cháu Quốc A và cháu Ngọc A ở cùng chị T, được chăm sóc chu đáo. Hiện nay, chị T có thu nhập ổn định, có nhà ở riêng. Bố, mẹ anh D cũng quan tâm, hỗ trợ chị T nuôi dạy các cháu. Cháu Quốc A và cháu Ngọc A đều có nguyện vọng được ở cùng chị T.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh D đối với chị T; giao cháu Quốc A và cháu Ngọc A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, anh D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án có quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, bị đơn là chị Phạm Thị T, cư trú tại: Tổ dân phố Nguyễn Huệ, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Anh D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Chị T vắng mặt tại phiên toà không có lý do mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh D và chị T.

Về quan hệ hôn nhân:

[3] Anh D và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ độ tuổi kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hợp Đức, huyện Kiến Thuỵ (nay là phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn), theo Giấy chứng nhận kết hôn số 103, ngày 30-12-2006. Quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị T là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[4] Do chung sống không hoà hợp, hạnh phúc nên từ năm 2021, anh D và chị T sống ly thân, mỗi người một nơi. Mặc dù được gia đình động viên, tác động nhưng tình trạng hôn nhân của anh D và chị T vẫn không cải thiện được. Do đó, năm 2022, anh D đã yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn nhưng sau khi được Toà án hoà giải thì anh D đã rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, từ đó đến nay, anh D và chị T vẫn không thể đoàn tụ, không có trách nhiệm vợ chồng với nhau. Xét thấy, anh D và chị T đã không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chung sống với nhau; vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài nên có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh D đối với chị T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Anh D và chị T có 02 con chung là Nguyễn Quốc A, sinh ngày 04-12-2007 và Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 30-8-2011. Xét thấy, cháu Quốc A và cháu Ngọc Anh đều có nguyện vọng được ở cùng với chị T, đang sinh sống ổn định cùng chị T, được chị T chăm sóc chu đáo; chị T có đủ điều kiện đảm bảo cho việc nuôi dưỡng các con nên để đảm bảo quyền lợi của các cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh D, giao cháu Quốc A và cháu Ngọc Anh cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi, theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[7] Về án phí: anh D là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Anh D và chị T vắng mặt tại phiên tòa nên đều có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Quốc D được ly hôn chị Phạm Thị T.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao cháu Nguyễn Quốc A, sinh ngày 04-12-2007 và Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 30-8-2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 (*Mười tám*) tuổi. Anh D không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Hoặc cho đến khi anh D và chị T có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.2 Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà anh đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai số 0002638 ngày 03-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, anh D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Anh D và chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Trọng Đạt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Liền Nguyễn Thị Ninh Vũ Trọng Đạt